

language (n)

/ˈlæŋgwɪdʒ/

ngôn ngữ



lowland (n)

/ˈləʊlənd/

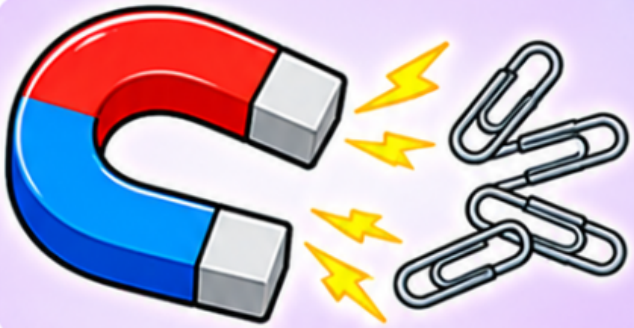
vùng đất thấp, đồng bằng



luggage (n)

/ˈlʌgɪdʒ/

hành lý



magnet (n)

/ˈmægnət/

nam châm



majority (n)

/məˈdʒɒrəti/

đa số, phần lớn



material (n)

/məˈtɪəriəl/

vật liệu, chất liệu